

## **Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

ngày 31 tháng 03 năm 2023



**MỤC LỤC**

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Giám Đốc công ty mẹ                        | 3            |
| Bảng cân đối kế toán công ty mẹ năm 2023                   | 4-6          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 1/2023 | 7-8          |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ năm 2023             | 9-10         |
| Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1/2023        | 11-26        |

**Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

*GCNĐKKD điều chỉnh số*

*Ngày*

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 4103003288 – lần thứ 1  | 24 tháng 5 năm 2007  |
| 4103003288 – lần thứ 2  | 12 tháng 9 năm 2007  |
| 4103003288 – lần thứ 3  | 6 tháng 8 năm 2008   |
| 4103003288 – lần thứ 4  | 14 tháng 3 năm 2009  |
| 0302018927 – lần thứ 5  | 12 tháng 11 năm 2009 |
| 0302018927 – lần thứ 6  | 13 tháng 1 năm 2010  |
| 0302018927 – lần thứ 7  | 8 tháng 10 năm 2010  |
| 0302018927 – lần thứ 8  | 19 tháng 10 năm 2011 |
| 0302018927 – lần thứ 9  | 6 tháng 7 năm 2013   |
| 0302018927 – lần thứ 10 | 19 tháng 7 năm 2013  |
| 0302018927 – lần thứ 11 | 10 tháng 7 năm 2014  |
| 0302018927 – lần thứ 12 | 25 tháng 7 năm 2014  |
| 0302018927 – lần thứ 13 | 14 tháng 1 năm 2015  |
| 0302018927 – lần thứ 14 | 23 tháng 11 năm 2015 |
| 0302018927 – lần thứ 15 | 15 tháng 06 năm 2016 |
| 0302018927 – lần thứ 16 | 09 tháng 08 năm 2017 |
| 0302018927 – lần thứ 17 | 18 tháng 04 năm 2019 |
| 0302018927 – lần thứ 18 | 25 tháng 03 năm 2020 |
| 0302018927 – lần thứ 19 | 10 tháng 08 năm 2020 |
| 0302018927 – lần thứ 20 | 12 tháng 11 năm 2022 |

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

*Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số*

*Ngày*

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 45211000130 – lần thứ 1 | 17 tháng 8 năm 2009  |
| 45211000130 – lần thứ 2 | 27 tháng 5 năm 2010  |
| 45211000130 – lần thứ 3 | 11 tháng 6 năm 2010  |
| 45211000130 – lần thứ 4 | 15 tháng 4 năm 2011  |
| 45211000130 – lần thứ 5 | 14 tháng 1 năm 2014  |
| 45211000130 – lần thứ 6 | 27 tháng 10 năm 2014 |
| 0380478317 – lần thứ 7  | 03 tháng 09 năm 2015 |
| 0380478317 – lần thứ 8  | 06 tháng 09 năm 2016 |
| 0380478317 – lần thứ 9  | 09 tháng 12 năm 2016 |
| 0380478317 – lần thứ 10 | 10 tháng 11 năm 2017 |
| 0380478317 – lần thứ 11 | 04 tháng 12 năm 2017 |
| 0380478317 – lần thứ 12 | 08 tháng 10 năm 2018 |

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Bà Đặng Mỹ Linh       | Chủ tịch     |
| Ông Đặng Triệu Hòa    | Phó chủ tịch |
| Ông Đặng Hướng Cường  | Thành viên   |
| Ông Chen Che Jen      | Thành viên   |
| Bà Cao Quế Anh        | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Thành viên   |
| Ông Võ Quang Long     | Thành viên   |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                                                 |
|------------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tự Lực      | Trưởng ban                                      |
| Bà Đinh Ngọc Hoa       | Thành viên                                      |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên - ngừng tham gia từ ngày 30/03/2023. |
| Bà Hà Kiệt Trần        | Thành viên - tham gia từ ngày 30/03/2023.       |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2022 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 1/2023, báo cáo này chưa được Kiểm toán.



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2023

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và;
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 1/2023 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 1 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

| VNĐ                                             |            |             |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>849.391.399.210</b>   | <b>1.085.310.081.839</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>182.585.045.148</b>   | <b>91.973.456.952</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 23.085.045.148           | 19.973.456.952           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 159.500.000.000          | 72.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             |                          | <b>130.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | <b>5</b>    |                          | 130.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>110.182.597.508</b>   | <b>315.483.808.945</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | <b>6.1</b>  | 100.112.482.411          | 69.400.071.855           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | <b>6.2</b>  | 1.567.648.166            | 1.991.843.080            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | <b>7</b>    | 3.471.000.000            | 243.303.932.837          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |             | 5.031.466.931            | 787.961.173              |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>465.103.247.114</b>   | <b>466.136.524.256</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 471.652.987.876          | 472.682.334.984          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (6.549.740.762)          | (6.545.810.728)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>91.520.509.440</b>    | <b>81.716.291.686</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 2.628.251.250            | 3.067.765.320            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | <b>14</b>   | 83.216.275.418           | 73.354.607.182           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | <b>14</b>   | 5.673.482.772            | 5.293.919.184            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | 2.500.000                |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.319.965.172.671</b> | <b>1.039.173.205.375</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn khác</b>       | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | <b>7</b>    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>709.729.386.147</b>   | <b>730.566.913.801</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>9.1</b>  | 709.729.386.147          | 730.566.913.801          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2.090.380.820.799        | 2.088.323.320.799        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (1.380.651.434.652)      | (1.357.756.406.998)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | <b>9.2</b>  |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 14.385.298.205           | 14.385.298.205           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (14.385.298.205)         | (14.385.298.205)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>15.316.028.289</b>    | <b>10.968.826.672</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | <b>10</b>   | 15.316.028.289           | 10.968.826.672           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>11</b>   | <b>535.800.000.000</b>   | <b>235.900.190.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 522.000.000.000          | 222.100.190.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 13.800.000.000           | 13.800.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>59.119.758.235</b>    | <b>61.737.274.902</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>12</b>   | 57.742.627.526           | 58.313.071.850           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | <b>20.2</b> | 1.377.130.709            | 3.424.203.052            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>2.169.356.571.881</b> | <b>2.124.483.287.214</b> |



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

B01a-DN

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>621.706.307.269</b>   | <b>579.434.555.877</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>621.357.187.186</b>   | <b>579.163.557.710</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 13.1        | 214.311.227.135          | 215.279.994.325          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 13.2        | 16.891.589.335           | 8.783.975.931            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 14          | 3.048.705.886            | 3.568.641.115            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 17.038.658.309           | 24.626.980.550           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 15          | 7.989.951.169            | 6.447.916.477            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 7.956.271.523            | 6.659.866.578            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 16.1        | 348.421.749.628          | 308.095.357.806          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 5.699.034.201            | 5.700.824.928            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>349.120.083</b>       | <b>270.998.167</b>       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 16.2        |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 349.120.083              | 270.998.167              |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                          |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>1.547.650.264.612</b> | <b>1.545.048.731.337</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>1.547.650.264.612</b> | <b>1.545.048.731.337</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 843.638.250.000          | 843.638.250.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 843.638.250.000          | 843.638.250.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 40.824.578.872           | 40.824.578.872           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | (42.410.550.000)         | (42.410.550.000)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 1.219.011.000            | 1.219.011.000            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 704.378.974.740          | 701.777.441.465          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 701.777.441.465          | 455.709.630.714          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 2.601.533.275            | 246.067.810.751          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>2.169.356.571.881</b> | <b>2.124.483.287.214</b> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                              | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2023 | Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ngoại tệ chính:<br><br>Đô la Mỹ (USD) | <br><br>221.231,95               | <br><br>110.895,29               |



Người lập  
Nguyễn Thị Thùy Linh



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 04 năm 2023



VND

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm này (Quý 1/2023) | Kỳ này Năm trước (Quý 1/2022) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               | 1     |             | <b>287.888.513.564</b>      | <b>640.909.975.548</b>        | <b>287.888.513.564</b>             | <b>640.909.975.548</b>               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 2     |             | -                           | 841.590.424                   | -                                  | 841.590.424                          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>          | 10    | 18.1        | <b>287.888.513.564</b>      | <b>640.068.385.124</b>        | <b>287.888.513.564</b>             | <b>640.068.385.124</b>               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                            | 11    |             | 269.983.473.812             | 528.126.331.494               | 269.983.473.812                    | 528.126.331.494                      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>           | 20    |             | <b>17.905.039.752</b>       | <b>111.942.053.630</b>        | <b>17.905.039.752</b>              | <b>111.942.053.630</b>               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21    | 18.2        | 16.100.715.614              | 4.785.996.662                 | 16.100.715.614                     | 4.785.996.662                        |
| 7. Chi phí tài chính                                                           | 22    | 19          | 13.031.218.987              | 4.965.475.427                 | 13.031.218.987                     | 4.965.475.427                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | 4.105.544.901               | 1.245.767.767                 | 4.105.544.901                      | 1.245.767.767                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                                            | 25    |             | 3.267.985.081               | 6.414.805.731                 | 3.267.985.081                      | 6.414.805.731                        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    |             | 14.052.478.897              | 16.504.355.189                | 14.052.478.897                     | 16.504.355.189                       |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}</b> | 30    |             | <b>3.654.072.401</b>        | <b>88.843.413.945</b>         | <b>3.654.072.401</b>               | <b>88.843.413.945</b>                |
| 12. Thu nhập khác                                                              | 31    |             | 135.952.760                 | 118.852.046                   | 135.952.760                        | 118.852.046                          |
| 13. Chi phí khác                                                               | 32    |             | 9.050                       | 235.965                       | 9.050                              | 235.965                              |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                       | 40    |             | <b>135.943.710</b>          | <b>118.616.081</b>            | <b>135.943.710</b>                 | <b>118.616.081</b>                   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                    | 50    |             | <b>3.790.016.111</b>        | <b>88.962.030.026</b>         | <b>3.790.016.111</b>               | <b>88.962.030.026</b>                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51    | 20.1        | (858.589.507)               | 11.848.449.655                | (858.589.507)                      | 11.848.449.655                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52    | 20.2        | 2.047.072.343               | 877.146.003                   | 2.047.072.343                      | 877.146.003                          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>          | 60    |             | <b>2.601.533.275</b>        | <b>76.236.434.368</b>         | <b>2.601.533.275</b>               | <b>76.236.434.368</b>                |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                               | 70    |             | 32                          | 1.078                         | 32                                 | 1.078                                |
| <b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>                                      | 71    |             |                             |                               |                                    |                                      |

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 18/04/2023 như sau:

| STT | Khoản mục            | Quý 1/2023      | Quý 1/2022      | Tăng (+)/Giảm (-) |        |
|-----|----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------|
| 1   | Doanh thu thuần      | 287.888.513.564 | 640.068.385.124 | (352.179.871.560) | -55,0% |
| 2   | Lợi nhuận gộp        | 17.905.039.752  | 111.942.053.630 | (94.037.013.878)  | -84,0% |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | 3.790.016.111   | 88.962.030.026  | (85.172.013.915)  | -95,7% |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế   | 2.601.533.275   | 76.236.434.368  | (73.634.901.093)  | -96,6% |

**Nguyên nhân:**

Doanh thu thuần giảm 352 tỉ đồng; tương ứng giảm 55% so với cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 94 tỉ đồng; tương ứng giảm 84% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế giảm 85 tỉ; tương ứng giảm 95,7% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế giảm 73.6 tỉ đồng; tương ứng giảm 96,6%. Nguyên nhân chính:

Trong quý 1/2023, Doanh số và giá bán bình quân thấp hơn cùng kỳ là do các khách hàng gián tiếp và trực tiếp thu hẹp qui mô đơn hàng. Mặc dù chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý có tiết giảm so với cùng kỳ nhưng vẫn không cải thiện được chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

  
Người lập  
Nguyễn Thị Thùy Linh

  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Ngày 18 tháng 04 năm 2023

VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |           |             |                                  |                                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1         |             | 3.790.016.111                    | 88.962.030.026                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                                  |                                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2         |             | 22.895.027.654                   | 27.352.152.274                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3         |             | 3.930.034                        | 982.112.190                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         |             | 8.925.674.086                    | 759.719.441                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5         |             | (5.390.214.421)                  | (3.214.815.947)                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6         |             | 4.105.544.901                    | 1.245.767.767                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7         |             |                                  |                                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                             | <b>8</b>  |             | <b>34.329.978.365</b>            | <b>116.086.965.751</b>           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         |             | (42.725.880.881)                 | (64.784.558.204)                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 1.029.347.108                    | 64.707.841.252                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 17.613.974.147                   | 2.884.388.855                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 1.007.458.394                    | 3.715.336.588                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                  |                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (3.563.327.338)                  | (1.242.672.885)                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (59.110.914)                     | (6.814.569.071)                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                                | 1.589.713.709                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                                | (1.635.695.510)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>7.632.438.881</b>             | <b>114.506.750.485</b>           |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                          |           |             |                                  |                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (6.404.701.617)                  | (5.843.510.260)                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                                  |                                  |
| 3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                              | 23        |             | (27.500.000.000)                 |                                  |
| 4. Tiền thu hồi từ gửi kỳ hạn ngân hàng                                                          | 24        |             | 130.000.000.000                  | -                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | (60.067.933.163)                 |                                  |



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

B03a-DN

|                                                                                            |           |  |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|------------------------|------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |  |                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |  | 5.242.381.087          | 3.163.649.281          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |  | <b>41.269.746.307</b>  | <b>(2.679.860.979)</b> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |           |  |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |  |                        |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |  | 271.585.940.936        | 270.789.073.200        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |  | (229.876.537.928)      | (245.742.757.948)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |  |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |  |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |  | <b>41.709.403.008</b>  | <b>25.046.315.252</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |  | <b>90.611.588.196</b>  | <b>136.873.204.758</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        |  | 91.973.456.952         | 366.106.963.933        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |  | <b>182.585.045.148</b> | <b>502.980.168.691</b> |

Người lập  
Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Ngày 18 tháng 04 năm 2023

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh:

*GCNĐKKD điều chỉnh số*

*Ngày*

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 4103003288 – lần thứ 1  | 24 tháng 5 năm 2007  |
| 4103003288 – lần thứ 2  | 12 tháng 9 năm 2007  |
| 4103003288 – lần thứ 3  | 6 tháng 8 năm 2008   |
| 4103003288 – lần thứ 4  | 14 tháng 3 năm 2009  |
| 0302018927 – lần thứ 5  | 12 tháng 11 năm 2009 |
| 0302018927 – lần thứ 6  | 13 tháng 1 năm 2010  |
| 0302018927 – lần thứ 7  | 8 tháng 10 năm 2010  |
| 0302018927 – lần thứ 8  | 19 tháng 10 năm 2011 |
| 0302018927 – lần thứ 9  | 6 tháng 7 năm 2013   |
| 0302018927 – lần thứ 10 | 19 tháng 7 năm 2013  |
| 0302018927 – lần thứ 11 | 10 tháng 7 năm 2014  |
| 0302018927 – lần thứ 12 | 25 tháng 7 năm 2014  |
| 0302018927 – lần thứ 13 | 14 tháng 1 năm 2015  |
| 0302018927 – lần thứ 14 | 23 tháng 11 năm 2015 |
| 0302018927 – lần thứ 15 | 15 tháng 06 năm 2016 |
| 0302018927 – lần thứ 16 | 09 tháng 08 năm 2017 |
| 0302018927 – lần thứ 17 | 18 tháng 04 năm 2019 |
| 0302018927 – lần thứ 18 | 25 tháng 03 năm 2020 |
| 0302018927 – lần thứ 19 | 10 tháng 08 năm 2020 |
| 0302018927 – lần thứ 20 | 12 tháng 11 năm 2022 |

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

*Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số*

*Ngày*

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 45211000130 – lần thứ 1 | 17 tháng 8 năm 2009  |
| 45211000130 – lần thứ 2 | 27 tháng 5 năm 2010  |
| 45211000130 – lần thứ 3 | 11 tháng 6 năm 2010  |
| 45211000130 – lần thứ 4 | 15 tháng 4 năm 2011  |
| 45211000130 – lần thứ 5 | 14 tháng 1 năm 2014  |
| 45211000130 – lần thứ 6 | 27 tháng 10 năm 2014 |
| 0380478317 – lần thứ 7  | 03 tháng 09 năm 2015 |
| 0380478317 -- lần thứ 8 | 06 tháng 09 năm 2016 |
| 0380478317 – lần thứ 9  | 09 tháng 12 năm 2016 |
| 0380478317 – lần thứ 10 | 10 tháng 11 năm 2017 |
| 0380478317 – lần thứ 11 | 04 tháng 12 năm 2017 |
| 0380478317 - lần thứ 12 | 08 tháng 10 năm 2018 |

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.



## **2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2022 cho khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.410 VND/USD. Tỷ giá tại 31/03/2023 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.300 VND/USD.



### 3.2 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và «điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được».

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                       |   |                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                             | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất.<br>kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.3 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.4 **Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ đó.

### 3.5 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị          | 2 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải        | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 3 – 5 năm  |
| Phần mềm máy vi tính       | 3 – 5 năm  |

### 3.6 **Chi phí đi vay**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trang bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

### **3.9 Khoản đầu tư**

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.



Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất; đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu; không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.16 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*



vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này. Thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                               | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt                      | 23.303.641              | 16.586.058              |
| Tiền gửi ngân hàng            | 23.061.741.507          | 19.956.870.894          |
| Các khoản tương đương tiền(*) | 159.500.000.000         | 72.000.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>182.585.045.148</b>  | <b>91.973.456.952</b>   |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn từ 3 tháng trở lên, nhưng không vượt quá 1 năm.

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

#### 6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

|                                            | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng            | 100.112.482.411         | 69.400.071.855          |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22) | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>100.112.482.411</b>  | <b>69.400.071.855</b>   |

#### 6.2 Trả trước cho người bán

|                         | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trả trước cho người bán | 1.567.648.166           | 1.991.843.080           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>1.567.648.166</b>    | <b>1.991.843.080</b>    |

### 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                       | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các Bên liên quan (*) | -                       | 239.832.932.837         |
| Các Bên khác (**)     | 3.471.000.000           | 3.471.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>3.471.000.000</b>    | <b>243.303.932.837</b>  |

(\*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty con Unitex vay mượn theo công văn số 216-21/QĐ-CTTK ký ngày 20 tháng 08 năm 2021 để bổ sung vốn đầu tư và có tính lãi suất.

(\*\*) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam vay mượn không lãi suất theo biên bản thỏa thuận số DTVN-2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023..

### 8. HÀNG TỒN KHO

|                                | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thành phẩm                     | 282.665.430.157         | 283.606.536.566         |
| Nguyên vật liệu                | 160.859.857.324         | 165.479.464.761         |
| Hàng mua đang đi trên đường    | 28.127.700.395          | 23.596.333.657          |
| Hàng gửi đi bán                | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>471.652.987.876</b>  | <b>472.682.334.984</b>  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.549.740.762)         | (6.545.810.728)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>465.103.247.114</b>  | <b>466.136.524.256</b>  |



**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)**  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

B09a-DN

**9.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá:                                       | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng         |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022                     | 304.608.626.458               | 1.592.121.478.104      | 186.801.490.157        | 4.791.726.080               | 2.088.323.320.799 |
| Tăng trong năm 2023                               |                               |                        | 2.057.500.000          |                             | 2.057.500.000     |
| Thanh lý                                          | -                             | -                      | -                      | -                           | -                 |
| Điều chỉnh nguyên giá tòa nhà cho<br>thuê VP CNTB | -                             | -                      | -                      | -                           | -                 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023                     | 304.608.626.458               | 1.592.121.478.104      | 188.858.990.157        | 4.791.726.080               | 2.090.380.820.799 |
| Trong đó:                                         |                               |                        |                        |                             |                   |
| Đã khấu hao hết đến 31/12/2022                    | 88.291.213.410                | 570.109.047.670        | 101.158.012.334        | 3.838.565.694               | 763.396.839.108   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                   |                               |                        |                        |                             |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022                     | 160.147.413.483               | 1.033.583.954.846      | 159.353.174.127        | 4.671.864.542               | 1.357.756.406.998 |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 2.261.711.004                 | 18.178.350.920         | 2.425.000.345          | 29.965.385                  | 22.895.027.654    |
| Thanh lý                                          | -                             | -                      | -                      | -                           | -                 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023                     | 162.409.124.487               | 1.051.762.305.766      | 161.778.174.472        | 4.701.829.927               | 1.380.651.434.652 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                           |                               |                        |                        |                             |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022                     | 144.461.212.975               | 558.537.523.258        | 27.448.316.030         | 119.861.538                 | 730.566.913.801   |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023                     | 142.199.501.971               | 540.359.172.338        | 27.080.815.685         | 89.896.153                  | 709.729.386.147   |



## 9.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                 | VNĐ                |
|---------------------------------|--------------------|
|                                 | <i>Phần mềm</i>    |
|                                 | <i>máy vi tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                    |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022   | 14.385.298.205     |
| Mua mới trong năm 2023          |                    |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023   | 14.385.298.205     |
| <b>Trong đó:</b>                |                    |
| Đã khấu trừ hết đến 31/12/2022  | 14.385.298.205     |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b> |                    |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022   | 14.385.298.205     |
| Khấu hao trong kỳ/năm           | -                  |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023   | 14.385.298.205     |

### Giá trị còn lại:

|                               |   |
|-------------------------------|---|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | - |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 | - |

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                              | VNĐ                     | VNĐ                     |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                              | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Máy móc thiết bị             | 15.254.359.645          | 10.928.370.930          |
| Chi phí lãi vay được vốn hóa |                         |                         |
| Chi phí chạy thử             |                         |                         |
| Xây dựng cơ bản              |                         |                         |
| Mua tài sản khác             | 61.668.644              | 40.455.742              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>15.316.028.289</b>   | <b>10.968.826.672</b>   |

## 11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

**Đầu tư vào công ty con:** Công ty đã đầu tư lần đầu vào Công Ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **80.000.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 3901206611 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 Công ty tăng bổ sung vốn lên 522.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 ngày 31/03/2023 như sau:

| STT | Tên cổ đông sáng lập       | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|-----|----------------------------|------------|-----------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ | 52.200.000 | 100       |

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** Công ty đã đầu tư vào công ty TNHH Dintsun Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1, ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn tại Công ty này là 5%; tương ứng vốn góp 13.800.000.000 VNĐ.

|  | VNĐ                     | VNĐ                     |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |



**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)**  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

B09a-DN

|                              |                        |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Unitex            | 522.000.000.000        | 222.100.190.000        |
| Đầu tư dài hạn vào Dintsun   | 13.800.000.000         | 13.800.000.000         |
| Dự phòng lỗ công ty liên kết |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>535.800.000.000</b> | <b>235.900.190.000</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                  | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thuê đất    | 34.311.012.510          | 34.798.726.705          |
| Khác             | 23.431.615.016          | 23.514.345.145          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>57.742.627.526</b>   | <b>58.313.071.850</b>   |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.**

|                                      | 31 tháng 12<br>năm 2022 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán | 214.311.227.135         | 215.279.994.325         |
| 13.2 Người mua trả tiền trước        | 16.891.589.335          | 8.783.975.931           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>231.202.816.470</b>  | <b>224.063.970.256</b>  |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Phải trả</b>            |                         |                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                       | 775.172.210             |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                       | -                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 336.142.495             | 488.764.403             |
| Thuế GTGT                  | 2.712.563.391           | 2.304.704.502           |
| Khác                       | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>3.048.705.886</b>    | <b>3.568.641.115</b>    |

|                            | 31 tháng 12<br>năm 2022 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Phải thu</b>            |                         |                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.220.979.735           | 5.080.546.040           |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 452.503.037             | 205.628.626             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                       | -                       |
| Thuế GTGT                  | 83.216.275.418          | 73.354.607.182          |
| Khác                       | -                       | 7.744.518               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>88.889.758.190</b>   | <b>78.648.526.366</b>   |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 31 tháng 03<br>năm 2023 | 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí hoa hồng bán hàng     | 634.350.967             | 753.799.125             |
| Chi phí tiện ích              | 6.755.347.693           | 4.913.918.642           |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp |                         |                         |

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

|                  |                      |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay  | 542.217.563          | 780.198.710          |
| Chi phí khác     | 58.034.946           | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.989.951.169</b> | <b>6.447.916.477</b> |

**16. VAY NGẮN HẠN**

|                         |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Các khoản vay ngân hàng | 348.421.749.628        | 308.095.357.806        |
| Vay dài hạn đến hạn trả |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>348.421.749.628</b> | <b>308.095.357.806</b> |

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.  
Chi tiết được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                               | <i>31 tháng<br/>03 năm 2023<br/>VND</i> | <i>Giá trị gốc<br/>USD</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i>                                 |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương.                   | 178.108.636.051                         | 7.644.147,47               | Từ ngày 30 tháng 05 năm 2023 đến 02 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - CN Tân Bình | 43.738.760.000                          | 1.877.200,00               | Từ ngày 30 tháng 05 năm 2023 đến 01 tháng 07 năm 2023 |
| CTBC Bank Co., Ltd                             | 49.706.605.077                          | 2.133.330,69               | Từ ngày 03 tháng 04 năm 2023 đến 11 tháng 08 năm 2023 |
| NH EXIMBANK-SGD 1                              | 76.867.748.500                          | 3.299.045,00               | Từ ngày 10 tháng 05 năm 2023 đến 30 tháng 08 năm 2023 |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>348.421.749.628</b>                  | <b>14.953.723,16</b>       | <b>VNĐ</b>                                            |

**16.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                        |            |            |
|------------------------|------------|------------|
|                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Vay ngân hàng          | -          |            |
| Trong đó:              |            |            |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | -          |            |
| Nợ dài hạn             | -          |            |



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

| Chi tiêu                      | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ dự phòng đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Năm trước:                    |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Số đầu năm 2022               | 707.269.440.000 | 35.093.198.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000                        | 557.987.571.714                      | 1.259.158.671.586 |
| Tăng vốn                      | 136.368.810.000 | 5.731.380.000           |                  |                                      |                                      | 142.100.190.000   |
| Mua cổ phiếu quỹ              |                 |                         |                  |                                      |                                      | -                 |
| Lợi nhuận phân phối           | -               |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Lợi nhuận thuần trong năm     | -               | -                       | -                | -                                    | 246.067.810.751                      | 246.067.810.751   |
| Trả cổ tức                    |                 |                         |                  |                                      | (102.277.941.000)                    | (102.277.941.000) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu      |                 |                         |                  |                                      | -                                    | -                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 843.638.250.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000                        | 701.777.441.465                      | 1.545.048.731.337 |
| Năm nay:                      |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Số đầu năm 2023               | 843.638.250.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000                        | 701.777.441.465                      | 1.545.048.731.337 |
| Tăng vốn                      |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Mua cổ phiếu quỹ              |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Lợi nhuận phân phối           |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Lợi nhuận thuần trong năm     |                 |                         |                  |                                      | 2.601.533.275                        | 2.601.533.275     |
| Trả cổ tức                    |                 |                         |                  |                                      | (102.277.941.000)                    | (102.277.941.000) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu      |                 |                         |                  |                                      |                                      |                   |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 | 843.638.250.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000                        | 704.378.974.740                      | 1.547.650.264.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                             | 31 tháng 03<br>năm 2023 | VND<br>31 tháng 12<br>năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| Vốn cổ phần đã góp          |                         |                                |
| Số đầu năm                  | 843.638.250.000         | 707.269.440.000                |
| Tăng trong năm              | -                       | 136.368.810.000                |
| Số cuối năm/kỳ              | 843.638.250.000         | 843.638.250.000                |
| Cổ tức đã công bố           | (102.277.941.000)       | (102.277.941.000)              |
| Cổ tức đã trả bằng tiền     |                         | (102.213.100.650)              |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | -                       |                                |

**17.2 Cổ phiếu**

|                                                 | Số cuối kỳ ngày 31/03/2023 |                 | Số đầu năm<br>(Số lượng) |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                 | Số lượng                   | Giá trị<br>VNĐ  |                          |
| Cổ phiếu đã được duyệt                          | 84.363.825                 | 843.638.250.000 | 84.363.825               |
| Cổ phiếu đã phát hành                           |                            | -               |                          |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn<br>đầy đủ | 84.363.825                 | 843.638.250.000 | 84.363.825               |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 84.363.825                 | 843.638.250.000 | 84.363.825               |
| Cổ phiếu quỹ                                    |                            | -               |                          |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ                 | 2.541.650                  | 42.410.550.000  | 2.541.650                |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                          | -               | -                        |
| Cổ phiếu đang lưu hành                          |                            | -               |                          |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 81.822.175                 | 818.221.750.000 | 81.822.175               |

Trong quý 1/2023 Công ty chưa phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết số 02-2023/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 30 tháng 03 năm 2023 cho các cổ đông.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

|                                        | Quý 1/2023      | Quý 1/2022      |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 287.888.513.564 | 640.909.975.548 |
| Hàng bán bị trả lại                    |                 | 841.590.424     |
| Doanh thu thuần                        | 287.888.513.564 | 640.068.385.124 |

**18.2 Doanh thu tài chính**

|                                                                        | Quý 1/2023     | VND<br>vời<br>Quý 1/2022 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các<br>khoản mục có gốc ngoại tệ |                | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                     | 10.710.501.193 | 1.571.180.715            |
| Lãi tiền gửi                                                           | 5.390.214.421  | 3.214.815.947            |
| TỔNG CỘNG                                                              | 16.100.715.614 | 4.785.996.662            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Trong đó phải thu nội bộ lãi tiền gửi: cho Công ty con Unitex vay là 3.925.728.233 đồng trong năm 2022.

## 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                     | Quý 1/2023            | Quý 1/2022           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                        | 4.105.544.901         | 1.245.767.767        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 8.925.674.086         | 547.660.284          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | 3.172.047.376        |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính    | -                     | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>13.031.218.987</b> | <b>4.965.475.427</b> |

## 20. THUẾ TNDN

### 20.1 Chi phí thuế TNDN

|                                       | Quý 1/2023           | Quý 1/2022            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | (858.589.507)        | 11.848.449.655        |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 2.047.072.343        | 877.146.003           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>1.188.482.836</b> | <b>12.725.595.658</b> |

|                                              | Quý 1/2023    | Quý 1/2022     |
|----------------------------------------------|---------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế                   | 3.790.016.111 | 88.962.030.026 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | (858.589.507) | 11.848.449.655 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                 |               |                |

Các khoản chi phí không được khấu trừ

Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng

Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế  
TNDN hoãn lại

### Chi phí thuế TNDN

### 20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                  | Bảng cân đối kế toán |                      | Báo cáo kết quả      |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                  | Số cuối kỳ/năm       | Số đầu năm           | Quý 1/2023           | Quý 1/2022         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                   |                      |                      |                      |                    |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                         |                      |                      |                      |                    |
| Chi phí phải trả                                                                 | 296.733.292          | 360.407.947          | 63.674.655           | (10.097.030)       |
| Trích trước lương thưởng                                                         | 986.959.760          | 2.001.210.430        | 1.014.250.670        | 887.337.868        |
| Trợ cấp thôi việc phải trả                                                       | 54.844.629           | 45.501.252           | (9.343.377)          | (9.989.300)        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                   | (4.548.304)          | 950.483.191          | 955.031.495          | -                  |
| Dự phòng lỗ đầu tư cty liên kết                                                  | -                    | -                    | -                    | -                  |
| Lỗ kết chuyển sang kì sau                                                        | -                    | -                    | -                    | -                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 43.141.332           | 66.600.232           | 23.458.900           | 9.894.465          |
| <b>Tổng cộng tài sản thuế hoãn lại</b>                                           | <b>1.377.130.709</b> | <b>3.424.203.052</b> |                      |                    |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh    |                      |                      | <b>2.047.072.343</b> | <b>877.146.003</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                      | Quý 1/2023             | Quý 1/2022             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                        | 198.301.827.177        | 401.305.176.052        |
| Chi phí nhân công                                                    | 21.141.902.271         | 40.162.816.134         |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8) | 22.895.027.654         | 27.352.152.274         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 43.847.832.657         | 81.357.197.543         |
| Chi phí khác                                                         | 1.117.348.031          | 868.150.411            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b>287.303.937.790</b> | <b>551.045.492.414</b> |

**22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan – các khoản chi cho thành viên hội đồng quản trị công ty, Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát                   | Chức vụ                                | Quý 1/2023           | Quý 1/2022           |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Đặng Mỹ Linh                                 | Chủ tịch HĐQT                          | 37.500.000           | 37.500.000           |
| Ông Đặng Triệu Hòa                              | Phó chủ tịch HĐQT                      | 37.500.000           | 37.500.000           |
| Ông Đặng Hướng Cường                            | Thành viên HĐQT                        | 37.500.000           | 37.500.000           |
| Ông Chen Che Jen                                | Thành viên HĐQT                        | 56.250.000           | 56.250.000           |
| Bà Cao Thị Quế Anh                              | Thành viên HĐQT                        | 37.500.000           | 56.250.000           |
| Ông Võ Quang Long                               | Thành viên HĐQT                        | 37.500.000           | 37.500.000           |
| Ông Nguyễn Quốc Hương                           | Thành viên HĐQT                        | 56.250.000           | 56.250.000           |
| Ông Nguyễn Tự Lực                               | Trưởng ban kiểm soát                   | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền                          | Tv. Ban kiểm soát                      |                      | 15.000.000           |
| Bà Hà Kiết Trân                                 | Tv. Ban kiểm soát                      | 15.000.000           |                      |
| Bà Đinh Ngọc Hoa                                | Tv. Ban kiểm soát                      | 15.000.000           | 15.000.000           |
| <b>Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo</b>  |                                        |                      |                      |
| Ông Đặng Triệu Hòa                              | Tổng giám đốc                          | 341.700.000          | 341.700.000          |
| Bà Nguyễn Phương Chi                            | Giám đốc Chiến lược                    | 353.710.126          | 368.776.361          |
| Ông Phan Như Bích                               | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng | 206.380.941          | 214.478.226          |
| <b>Tiền lương từng thành viên Ban kiểm soát</b> |                                        |                      |                      |
| Bà Đinh Ngọc Hoa                                | TP. Kế hoạch sản tiêu                  | 71.645.653           | 76.679.487           |
| <b>Tổng cộng</b>                                |                                        | <b>1.318.436.720</b> | <b>1.365.384.074</b> |

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

| Cho kỳ kế toán                     | Cho kỳ kế toán                     |
|------------------------------------|------------------------------------|
| kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 | kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

|                                                        |               |                |
|--------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ                            | 2.601.533.275 | 76.236.434.368 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 81.822.175    | 70.726.944     |
| Lãi trên cổ phiếu<br>(mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)    | 32            | 1.078          |

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và đã giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### 24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

#### 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Nguyễn Thị Thùy Linh

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 04 năm 2023